

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		902.788.136.262	747.585.695.890
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	659.519.480.012	507.874.192.044
111	1. Tiền		305.274.223.812	180.461.005.544
112	2. Các khoản tương đương tiền		354.245.256.200	327.413.186.500
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		36.910.565.644	40.260.565.644
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	36.910.565.644	40.260.565.644
130	III. Các khoản phải thu		139.419.202.122	78.534.568.925
131	1. Phải thu của khách hàng		55.233.748.661	26.232.822.414
132	2. Trả trước cho người bán		40.460.332.487	9.163.581.482
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	43.888.120.974	43.301.165.029
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(163.000.000)	(163.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	45.252.750.929	99.089.563.051
141	1. Hàng tồn kho		45.252.750.929	99.089.563.051
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.686.137.555	21.826.806.226
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		662.613.806	448.428.116
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		321.347.333	1.426.810.723
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.396.291.106	6.516.618.038
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	14.305.885.310	13.434.949.349
200	B . Tài sản dài hạn		927.737.217.339	928.455.429.891
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			-
220	II. Tài sản cố định		598.693.748.680	601.377.952.643
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	358.198.374.656	366.964.290.031
222	- Nguyên giá		607.257.242.392	607.452.020.175
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(249.058.867.736)	(240.487.730.144)
227	3. Tài sản cố định vô hình		33.633.328	37.991.662
228	- Nguyên giá		56.800.000	56.800.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.166.672)	(18.808.338)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	240.461.740.696	234.375.670.950
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		328.626.623.245	326.587.768.955
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	180.600.000.000	180.279.676.510
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	166.290.267.145	162.654.207.145
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.263.643.900)	(16.346.114.700)
260	V. Tài sản dài hạn khác		416.845.414	489.708.293
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	416.845.414	489.708.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.830.525.353.601	1.676.041.125.781

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		517.537.675.150	421.416.295.554
310	I. Nợ ngắn hạn		443.993.818.515	367.056.340.109
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	60.000.000.000	5.000.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		3.955.643.264	3.200.411.026
313	3. Người mua trả tiền trước		30.725.763.575	21.134.959.053
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	18.704.761.445	21.675.369.378
315	5. Phải trả người lao động		200.868.345.698	239.109.334.399
316	6. Chi phí phải trả	V.14	15.152.400.000	195.195.917
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	82.254.571.599	55.349.401.358
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		32.332.332.934	21.391.668.978
330	II. Nợ dài hạn		73.543.856.635	54.359.955.445
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		36.564.060.198	17.483.126.474
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	32.796.244.000	32.796.244.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.100.896.038	1.345.755.390
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		3.082.656.399	2.734.829.581
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		1.285.112.090.139	1.227.362.054.446
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	1.285.058.349.563	1.227.362.054.446
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(6.057.382.865)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		470.454.829.974	278.608.200.995
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		84.454.706.615	47.900.377.561
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	152.876.990.974	329.639.036.755
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		53.740.576	
432	1. Nguồn kinh phí		53.740.576	
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		27.875.588.312	27.262.774.781
440	Tổng cộng nguồn vốn		1.830.525.353.601	1.676.041.124.781

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/03/2011	01/01/2011
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	16.913.632,07	12.263.363,52

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2011

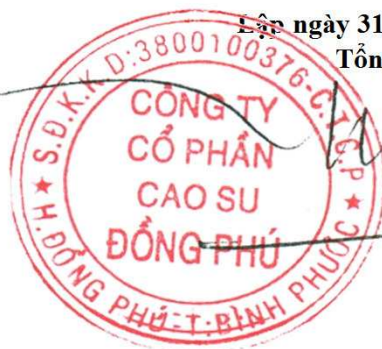
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huong

Thanh Binh



Thanh Hai

Võ Duy Hương

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2011

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ I/2010	QUÝ I/2011	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	156.712.884.671	441.539.635.421	441.539.635.421	156.712.884.671
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		156.712.884.671	441.539.635.421	441.539.635.421	156.712.884.671
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	94.319.333.348	275.068.581.056	275.068.581.056	94.319.333.348
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.393.551.323	166.471.054.365	166.471.054.365	62.393.551.323
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.095.574.032	17.606.873.784	17.606.873.784	6.095.574.032
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	4.684.469.773	3.851.512.812	3.851.512.812	4.684.469.773
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.003.176.881	1.922.544.445	1.922.544.445	4.003.176.881
8	Chi phí bán hàng	24		972.621.664	3.234.881.907	3.234.881.907	972.621.664
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.379.271.511	14.335.583.586	14.335.583.586	9.379.271.511
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		53.452.762.407	162.655.949.844	162.655.949.844	53.452.762.407
11	Thu nhập khác	31		2.680.036.032	7.683.945.149	7.683.945.149	2.680.036.032
12	Chi phí khác	32		1.936.394.032	1.319.066.553	1.319.066.553	1.936.394.032
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		743.642.000	6.364.878.596	6.364.878.596	743.642.000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		54.196.404.407	169.020.828.440	169.020.828.440	54.196.404.407
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.647.590.533	16.123.694.683	16.123.694.683	5.647.590.533
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		48.548.813.874	152.897.133.757	152.897.133.757	48.548.813.874
18	Lợi ích của cổ đông tối thiểu	61		557.333	203.892.451	203.892.451	557.333
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		48.548.256.541	152.693.241.306	152.693.241.306	48.548.256.541
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			3.551	3.551	

Ngày 31 tháng 03 năm 2011


Người lập biểu


Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


VÕ DUY HƯƠNG


NGUYỄN THANH BÌNH


NGUYỄN THANH HẢI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2011
(Theo phương trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		454.848.420.191	175.650.507.649
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(41.522.348.788)	(25.843.960.240)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(203.081.917.096)	(122.459.953.381)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.922.544.445)	(1.763.938.318)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.412.375.657)	(5.079.135.272)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.851.867.401	9.423.626.167
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(89.277.602.894)	(38.335.907.372)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.483.498.712	(8.408.760.767)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(6.525.850.959)	(5.801.295.807)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		7.258.498.800	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(140.560.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		146.624.012.340	18.162.261.805
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.236.060.000)	(15.704.125.586)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.379.059.075	1.137.860.877
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.939.659.256	(2.205.298.711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		740.000.000	17.850.000.000
34	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,		100.000.000.000	61.700.000.000
35	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
36	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.000.000.000)	(99.335.423.881)
40	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.517.870.000)	
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.222.130.000	(19.785.423.881)
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		151.645.287.968	(30.399.483.359)
61				-
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		507.874.192.044	278.716.524.427
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		659.519.480.012	248.317.041.068

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hương

Thanh Bình



Thanh Hải

Võ Duy Hương

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I – NĂM 2011

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 3 số 3800100376 ngày 27/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2011 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Thương nghiệp buôn bán;
- Thi công cầu đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, kinh doanh địa ốc;
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê

tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm tài chính sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

18. Tính giá thành sản phẩm cao su

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

19. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con

(Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011 của Công ty mẹ
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú .

Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie và Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011. Khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Nội dung thông tin

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 %
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai
Thác và chế biến cao su.
Tỷ lệ lợi ích: 91,34%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 91,34%

Đơn vị

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Cho thuê khu
Công nghiệp và Kinh doanh Bất động sản
Tỷ lệ lợi ích: 51,39 %

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51,39 %

Các Công ty liên kết

Đơn vị

Nội dung thông tin

01. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ cao su
Tỷ lệ lợi ích: 49,34%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49,34%

Các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị

Nội dung thông tin

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác cao su
Tỷ lệ lợi ích: 40 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 %
Lý do: Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh và đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.667.889.752	174.203.642
Tiền gửi ngân hàng	303.606.334.060	180.286.801.902
Cộng	305.274.223.812	180.461.005.544

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn -Công ty TNHH MTV Tài Chính Cao Su Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú		3.350.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn CN quỹ hỗ trợ Bình Phước		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng chính sách xã hội Bình Phước	11.410.565.644	11.410.565.644
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng công thương		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Bình Phước		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Phát Triển Bình Phước	10.500.000.000	10.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Sài Gòn		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN TP HCM		
Cộng	36.910.565.644	40.260.565.644

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi dự thu	9.465.372.168	7.944.754.372
Phải thu về cổ tức được chia		
Công ty cao su Đồng Phú Karatie	28.700.000.000	28.700.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội		
Phải thu về BHXH, Y tế của người lao động		
Phải thu về BHTN của		
Dự án trồng CS Quý XD GN tỉnh Bình Phước	1.852.400.568	1.852.400.568
Phải thu Dự án trồng Cao Su Công An Huyện Đồng Phú	2.500.147.000	2.000.147.000
Phải thu về xây dựng nhà ở công nhân		1.661.466.050
Phải thu tạm ứng bồi thường đất		962.063.250
Phải thu khác	1.370.201.238	180.333.789
Cộng	43.888.120.974	43.301.165.029

4. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.420.166.502	2.146.484.522
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.756.037.201	838.428.674
Chi phí SXKD dở dang	30.859.355.858	27.537.643.528
Thành phẩm tồn kho	10.217.191.368	68.567.006.327
Cộng giá gốc hàng tồn kho	45.252.750.929	99.089.563.051

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế TNDN	222.896.946	
Thuế TNCN	1.996.291.106	2.116.618.038
Tiền thuế đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Cộng	6.396.291.106	6.516.618.038

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	14.305.885.310	13.434.949.349
Cộng	14.305.885.310	13.434.949.349

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	130.795.624.978	64.072.470.820	34.072.268.832	5.165.927.326	373.345.728.219	607.452.020.175
Tăng trong năm	980.878.985	25.100.000	177.546.493	49.116.676	-	1.232.642.154
- Do mua sắm		25.100.000	177.546.493	49.116.676		
- Do XDCB	980.878.985					
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.427.419.937	1.427.419.937
- Do thanh lý TSCĐ					1.427.419.937	
- Giảm khác						-
Số cuối năm	131.776.503.963	64.097.570.820	34.249.815.325	5.215.044.002	371.918.308.282	607.257.242.392

Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	66.065.408.399	44.553.378.558	17.603.687.498	2.953.164.972	109.312.090.717	240.487.730.144
Tăng trong năm	2.801.632.492	1.188.639.821	875.815.191	168.601.274	4.071.903.693	9.106.592.471
- Do trích KH TSCĐ	2.801.632.492	1.188.639.821	875.815.191	168.601.274	4.071.903.693	
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	535.454.879	535.454.879
- Do thanh lý TSCĐ					535.454.879	
- Giảm khác						-
Số cuối năm	68.867.040.891	45.742.018.379	18.479.502.689	3.121.766.246	112.848.539.531	249.058.867.736
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	64.730.216.579	19.519.092.262	16.468.581.334	2.212.762.354	264.033.637.502	366.964.290.031
Số cuối năm	62.909.463.072	18.355.552.441	15.770.312.636	2.093.277.756	259.069.768.751	358.198.374.656

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền bằng sáng chế	Thiết kế web	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm			23.800.000	33.000.000	56.800.000
Tăng trong năm					-
- Do mua sắm					
- Do XDCB					
- Tăng khác					
Giảm trong năm					
- Do thanh lý TSCĐ					
- Giảm khác					
Số cuối năm			23.800.000	33.000.000	56.800.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm			7.933.332	10.875.006	18.808.338
Tăng trong năm			1.983.333	2.375.001	4.358.334
- Do trích KH TSCĐ			1.983.333	2.375.001	4.358.334
- Tăng khác					
Giảm trong năm					
- Do thanh lý TSCĐ					
- Giảm khác					
Số cuối năm			9.916.665	13.250.007	23.166.672
Giá trị còn lại					
Số đầu năm			15.866.668	22.124.994	37.991.662
Số cuối năm			13.883.335	19.749.993	33.633.328

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình nông nghiệp	164.011.441.854	162.008.449.818
<i>Vườn cây trồng năm 2004</i>	9.548.406.022	9.648.327.006

Vườn cây tái canh 2005	2.946.858.480	2.940.093.614
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	27.476.376.656	27.482.933.646
Vườn cây tái canh 2006	3.591.669.286	3.589.870.805
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	30.508.605.277	30.544.635.936
Vườn cây tái canh 2007	4.301.807.970	4.434.047.035
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2007	7.561.053.865	7.533.801.874
Vườn cây tái canh 2008	9.503.392.588	9.539.535.384
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	695.646.174	712.977.253
Vườn cây tái canh 2009	10.288.088.382	10.166.199.181
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2009	2.922.808.025	2.923.613.422
Vườn cây tái canh 2010	7.785.245.405	7.587.942.940
Vườn cây tái canh 2011	66.154.245	40.827.273
Cây rừng trồng xen	131.599.500	129.919.215
Vườn cây trồng mới Đăk Nông 2007	9.857.471.838	9.536.568.728
Vườn cây trồng mới Đăk Nông 2008	23.125.459.934	22.259.687.491
Vườn cây trồng mới Đăk Nông 2009	12.078.042.364	11.533.476.377
Vườn cây trồng mới Đăk Nông 2010	1.549.717.061	1.403.992.638
Vườn cây trồng mới Đăk Nông 2011	73.038.782	
Xây dựng công trình giao thông	1.095.650.239	1.095.650.239
Nhà làm việc đội Tân Hưng	2.404.622	2.404.622
Đường vào trạm bơm NMCB Tân Lập	1.962.877	1.962.877
Đào mương chống xói mòn	711.110.864	711.110.864
Đường GTLL NT Tân Lập năm 2007 (4698 m)	38.109.775	38.109.775
Xây mương - Kè ợp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 3	26.701.961	26.701.961
Xây mương , kè ợp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 4	28.830.365	28.830.365
Nâng cấp GTLL NTT lập năm 2007 - dài 4698m	38.109.775	38.109.775
Đường liên lô NT Tân Lập - Tân Lợi dài 3.600m	161.877.273	161.877.273
Láng nhựa đường 753 các đoạn dốc NT Tân Hưng	86.542.727	86.542.727
Xây dựng công trình điện nước	10.856.088.973	5.911.904.556
Công Trình HT Xử Lý Nước Thải NMCB Thuận Phú	7.448.139.091	5.792.102.727
Đo vẽ BĐĐC khu xử lý nước thải Cty	13.826.390	13.826.390
Hệ thống thoát nước WC NT Tân Hưng	7.974.400	7.974.400
Thi công kéo điện hạ thế		98.001.039
Công trình Giao Thông khu CN Bắc Đồng Phú	3.386.149.092	
Xây dựng công trình kiến trúc	225.255.893	334.313.725
Nhà ở CN NT Tân Hưng	4.596.781	4.596.781
Trạm xá NT Tân Hưng - 306 m2	16.179.139	16.179.139
Hội trường công ty CP Cao Su Đồng Phú	190.194.260	190.194.260
02 nhà bảo vệ NT An Bình		95.154.545
Nhà bếp ăn tập thể NT Thuận Phú		28.189.000
Công trình kiến trúc khu CN Bắc Đồng Phú	14.285.713	
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	58.092.855.694	59.419.433.612
Dự án trồng mới Cao Su Nông Trường Tân Hưng	22.610.595.328	22.582.994.828
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	4.914.245.274	6.682.243.325
Chi phí đền bù giải tỏa Đăk Nông	30.373.758.728	30.126.594.959
Chi phí khác	194.256.364	27.600.500
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	6.180.448.043	5.605.919.000
Cộng	240.461.740.696	234.375.670.950

Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	128.000.000.000	128.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	40%	52.600.000.000	52.279.676.510
Cộng		180.600.000.000	180.279.676.510

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng cổ phần	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trái, trái phiếu chính phủ			
Góp vốn cổ phần		126.463.198.157	122.827.138.157
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su		23.000.000.000	21.300.000.000
Góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Cao su Việt Nam		43.493.072.157	43.493.072.157
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy		18.000.000.000	18.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		1.936.060.000	
Góp vốn hợp tác kinh doanh		39.827.068.988	39.827.068.988
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		26.371.880.000	26.371.880.000
Đầu tư Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng		166.290.267.145	162.654.207.145

*** Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư**

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kê toán tại 31/03/2011	Giá trị thị trường tại ngày 31/03/2011	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	4.073.822.100	(3.062.643.900)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	15.249.000.000	(15.201.000.000)
Cộng		37.586.466.000	19.322.822.100	(18.263.643.900)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ	416.845.414	489.708.293
Cộng	416.845.414	489.708.293

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
-------------------	-------------------

Vay ngắn hạn	60.000.000.000	-
Vay ngân hàng	60.000.000.000	
Vay Tập đoàn cao su		
Vay dài hạn hạn đến hạn trả		5.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	5.000.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.020.439.113	3.722.756.628
Thuế TNDN	15.601.371.228	17.890.052.202
Thuế thu nhập cá nhân	82.951.104	62.560.548
Cộng	18.704.761.445	21.675.369.378

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước giá vốn khu công nghiệp		18.022.157
Trích trước thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	152.400.000	152.400.000
Chi phí phải trả khác	15.000.000.000	24.773.760
Cộng	15.152.400.000	195.195.917

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.575.858.010	6.468.498.062
Bảo hiểm xã hội	90.650.683	11.916.888
Bảo hiểm y tế	44.887.340	28.601.275
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức năm 2008 tạm trích phải trả	11.800.000	11.800.000
Cổ tức năm 2009 tạm trích phải trả	37.500.000	29.650.000
Cổ tức năm 2010 tạm trích phải trả	64.671.855.000	36.685.575.000
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.604.155.211	1.734.919.463
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp	38.674.146	31.435.904
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường		4.336.482.013
Phải trả khác	508.047.669	339.379.213
Cộng	82.254.571.599	55.349.401.358

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	32.796.244.000	32.796.244.000
- Vay ngân hàng (*)	32.796.244.000	32.796.244.000
Cộng	32.796.244.000	32.796.244.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	#####	147.271.822.000	430.000.000.000	278.608.200.995	47.900.377.561	329.639.036.755	1.227.362.054.446
2. Tăng trong kỳ				191.846.628.979	36.554.329.054	152.693.241.306	381.094.199.339
Tăng vốn trong kỳ						-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ					-	152.693.241.306	
Tăng quỹ trong kỳ				- 191.846.628.979	36.554.329.054		
3. Giảm trong kỳ	6.057.382.865			-	-	- 329.455.287.087	335.512.669.952
Giảm vốn trong kỳ	6.057.382.865						-
Phân phối LN trong kỳ				-	-	- 329.455.287.087	
Quỹ giảm trong kỳ				-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này		- 147.271.822.000	430.000.000.000	470.454.829.974	84.454.706.615	152.876.990.974	1.285.058.349.563

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

18.4. Cổ phiếu

	31/03/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

**19. TỔNG DOANH THU
BÁN HÀNG**

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	441.539.635.421	156.712.884.671
Cộng	441.539.635.421	156.712.884.671

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	275.068.581.056	94.319.333.348
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	275.068.581.056	94.319.333.348

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.696.824.172	2.815.866.231
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.415.099.612	3.279.707.801
Lãi bán ngoại tệ	3.494.950.000	
Lãi đầu tư trái phiếu		
Cộng	17.606.873.784	6.095.574.032

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.922.544.445	4.003.176.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.439.167	10.704.692
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.917.529.200	670.588.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.851.512.812	4.684.469.773

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.234.881.907	972.621.664
Cộng	3.234.881.907	972.621.664

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/03/2011</u>	<u>31/03/2010</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.335.583.586	9.379.271.511
Cộng	<u>14.335.583.586</u>	<u>9.379.271.511</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>31/03/2011</u>	<u>31/03/2010</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.683.945.149	2.680.036.032
Cộng	<u>7.683.945.149</u>	<u>2.680.036.032</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/03/2011</u>	<u>31/03/2010</u>
	VND	VND
Chi phí khác	1.319.066.553	1.936.394.032
Cộng	<u>1.319.066.553</u>	<u>1.936.394.032</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>31/03/2011</u>	<u>31/03/2010</u>
	VND	VND
mẹ	15.970.963.971	5.553.548.776
con	152.730.712	94.041.757
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>16.123.694.683</u>	<u>5.647.590.533</u>

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>31/03/2011</u>	<u>31/03/2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	152.693.241.306	48.548.256.541
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	152.693.241.306	48.548.256.541
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	43.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		750.000
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.000.000	40.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.551	1.191

Người lập biểu



VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH BÌNH

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2011
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HẢI